

## TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÙNG NÚI MIỀN TRUNG VIỆT NAM TRƯỚC THẾ KỈ XIX

BÙI TIÊN HUÂN\*, NGUYỄN VĂN ĐĂNG\*\*

### TÓM TẮT

*Bài báo tập trung nghiên cứu các hoạt động xác lập, kiểm soát và thực thi chủ quyền vùng núi miền Trung của các chính quyền phong kiến Việt Nam trước thế kỉ XIX. Trong bài viết này, chúng tôi ghi lại những nỗ lực và sự đóng góp của các chính quyền trong quá trình xác lập chủ quyền quốc gia đối với vùng núi miền Trung thông qua việc tìm hiểu công tác quản lí địa bàn và các tư liệu lịch sử.*

**Từ khóa:** Đàng Trong, Đàng Ngoài, vùng núi miền Trung, quản lí vùng núi miền Trung.

### ABSTRACT

#### *The situation of administration in Central Vietnam Mountain before the nineteenth century*

*The article focused on the activities of establishing, controlling and enforcing the sovereignty in Central Vietnam Mountains of feudal Vietnamese governments before the nineteenth century. Through the understanding of management area, the article wants to acknowledge the efforts and contributions of the governments in the process of establishing national sovereignty to Central Vietnam Mountains and had it not been for tears, sweat, blood and oppression of generations in the past.*

**Keywords:** Cochinchina, Tonkin, Central Vietnam mountain, administration in Central Vietnam Mountain.

### 1. Khái quát vai trò của vùng núi miền Trung trong lịch sử

Vùng núi miền Trung chiếm trọn phần Đông của dãy Trường Sơn, có đường biên giới tiếp giáp với các vương quốc thuộc Ai Lao và Cao Miên. Trước thế kỉ XIX, vùng núi miền Trung là địa bàn cư trú chủ yếu của nhiều tộc người bản địa. Vùng núi miền Trung vốn là nơi cung cấp những nguồn hàng quý hiếm phục vụ cho cả xứ Đàng Trong và ngoại quốc, đồng thời giữ vị trí chiến lược là chốn phen dậu cho kinh đô Phú Xuân ở

manh phía Tây. Ngoài ra, vùng núi miền Trung có Thanh Hóa vốn là đất tổ của chúa Nguyễn; Phú Xuân là kinh đô của xứ Đàng Trong; ấp Tây Sơn - nơi khởi phát của vương triều Tây Sơn. Đặc biệt dưới thời các chúa Nguyễn, vùng núi miền Trung và biên Đông đóng vai trò then chốt trong công cuộc thúc đẩy quá trình Nam tiến và xác lập chỗ đứng của dòng họ Nguyễn tại xứ Đàng Trong.

Vùng núi miền Trung, đặc biệt là Tây Nguyên, không chỉ là địa bàn chiến lược về an ninh quốc phòng mà còn giàu tài nguyên thiên nhiên; là lá phổi của đất nước; là nơi lưu giữ các kho tàng văn hóa, nổi bật là kho tàng sử thi các dân tộc

\* ThS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

\*\* TS, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Tây Nguyên; là vùng thánh địa, nơi yên nghỉ của các bậc đế vương.

## 2. “Vùng núi” trong quan niệm của chính quyền về không gian lãnh thổ thời phong kiến

Các chính quyền phong kiến Việt Nam dưới ảnh hưởng lâu dài bởi nền văn minh Trung Hoa đã sớm tiếp nhận tư tưởng và các mô hình tổ chức quản lý đất nước của Trung Hoa. Tuy nhiên, mảnh đất miền Trung vốn được hiểu như vùng giao thoa giữa hai trong số những nền văn minh lâu đời nhất của nhân loại là Trung Hoa và Ấn Độ nên những quan niệm về lãnh thổ Việt Nam của các triều đại phong kiến không chỉ xuất phát từ Trung Hoa – “*Bắc xuống*” mà còn chịu ảnh hưởng từ Ấn Độ – “*Nam lên*”.

Miền Trung, vùng đất nằm giữa hai đầu đất nước, là nơi lưu dấu ấn của hai nền văn minh Trung - Ấn, chính là nơi thể hiện và kiểm nghiệm một cách đúng đắn về tổ chức không gian lãnh thổ. Theo Nguyễn Văn Huy và Nguyễn Hữu Thông, cơ cấu lãnh thổ được các chính quyền phong kiến tổ chức dựa trên mô hình Mandala:

- Khu vực hạt nhân hoặc vùng đồng bằng trung tâm là nơi nhà vua trực tiếp cai trị và cũng là nơi tộc người đa số sinh sống.

- Khu vực các tỉnh phụ thuộc do quan chức triều đình bổ dụng để kiểm soát.

- Khu vực ngoại vi phụ thuộc do quan chức, thủ lĩnh cha truyền con nối và là nơi các tộc người thiểu số sinh sống. Khu vực ngoại vi phụ thuộc không có giá trị kinh tế đối với khu vực trung tâm. Nhà vua chỉ quan tâm đến an ninh của khu

vực đó mà thôi. Những vùng biên giới xa xôi thường do quan binh nắm quyền quản lý.

Tại khu vực trung tâm, chính quyền thiết lập các đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy cai trị hết sức chặt chẽ, sự phân chia các khu vực hành chính giữa các địa phương tương đối rõ ràng. Những lần ranh được tôn trọng một cách tự nhiên giữa các địa phương và nhóm dân cư với nhau. Những đại diện của triều đình chỉ đến để hợp thức hóa khu đất đó và tổ chức thành đơn vị hành chính như: huyện, xã, làng, thôn sau khi một ngôi đình nơi đó được khánh thành. Tại khu vực vùng núi hay khu vực ngoại vi, tên đơn vị hành chính cũng khác với khu vực trung tâm: *sách, nguồn, tổng, trấn, châu* dành cho những khu vực nằm ở phần đầu khu vực ngoại vi do những thổ tù địa phương quản trị (lang đạo, phía tạo, tù trưởng); *nguyên, đạo, cơ* là những đơn vị hành chính nằm ở phần sau cùng khu vực ngoại biên do quân đội quản lý. Về mặt quốc phòng, các vùng đất ngoại vi thường được dùng làm khu vực đệm, là lá chắn ngăn chặn các cuộc tấn công hay xâm lăng vào khu vực trung tâm. Do chưa thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến các tộc người sinh sống trên các lãnh thổ ngoại biên nên các triều đình Việt Nam thường thu phục những lãnh đạo của các tộc người không cùng văn hóa sống trên những lãnh thổ ngoại vi, đổi lại họ được bảo vệ, ban phong tước vị, bổng lộc và có nhiệm vụ thu thuế, báo động cho triều đình khi có ngoại xâm.

Nguyễn Hữu Thông khi nghiên cứu về vùng núi miền Trung đã nhận xét:

“Vùng núi miền Trung dưới triều Nguyễn chỉ là vùng cai trị lỏng lẻo<sup>1</sup>, thông qua chính sách ki mi<sup>2</sup> của triều đình phong kiến. Hằng năm triều đình nhận sự thần phục bằng cống phẩm của các thuộc quốc và thu thuế các sách man, điều này được hiểu như sự mặc định về chủ quyền đất đai của mình. Các nguồn sách, động, nguyên, thường niên chiếu lệ, đóng thuế sản vật cho triều đình nhưng tuyệt nhiên trên các dạng bản đồ hành chính đương thời, thậm chí những tài liệu muộn như “Đại Nam toàn đồ” cũng cho ta thấy những khoảng trống đáng kể chỉ vùng núi phía Tây không gì hơn là các chú thích “man động”, “son động” cho một vùng rộng lớn phía Tây” [13, tr.12-13]. Nhận định này cũng phản ánh chính xác tình hình và công tác quản lý vùng núi miền Trung trước thế kỉ XIX.

### 3. Tình hình quản lý vùng núi miền Trung trước thế kỉ XIX

Trước thế kỉ XIX, miền Trung tạm chia cắt thành hai miền: từ phía Bắc sông Gianh trở ra thuộc về Đàng Ngoài (gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Bắc Quảng Bình ngày nay); từ Nam sông Gianh trở vào thuộc về xứ Đàng Trong gồm các tỉnh (Nam Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận ngày nay). Miền Trung chịu sự chia cắt hơn một trăm năm từ 1672 đến 1786, trước khi được Nguyễn Ánh thống nhất lại vào năm 1801.

#### 3.1. Tình hình quản lý vùng núi Thanh - Nghệ Tĩnh

Trong thời gian khá dài, vùng đất Thanh – Nghệ – Tĩnh đã trải qua nhiều

biến động lớn về địa lí, lịch sử và tổ chức hành chính. Nhưng kể từ khi lập quốc đến nay, vùng núi Thanh - Nghệ Tĩnh vẫn thuộc chủ quyền nước Việt.

##### 3.1.1. Tỉnh Thanh Hóa

Vùng núi Thanh Hóa từ rất sớm đã là nơi cư trú của đông đảo các tộc người thiểu số như: Mông, Mường, Thái, Thổ... thuộc các nhà nước Văn Lang – Âu Lạc, Đại Việt. Tuy nhiên, vùng núi thời kì đó vẫn chưa được phân định rõ ràng, quyền quản lí vẫn hoàn toàn nằm trong tay các lang, đạo, phìa, tạo... Phải đến năm 1434, dưới triều Lê, khi triều đình đặt ra Thanh Hóa thừa tuyên gồm 4 phủ, 22 huyện và 4 châu [11, tr.259-260] thì vùng núi tỉnh Thanh Hóa mới cơ bản rõ ràng. Dưới các thời Lê – Trịnh, Tây Sơn, Thanh Hóa thừa tuyên được gọi là trấn Thanh Hoa, tổ chức hành chính hầu như không có gì thay đổi so với thời kì trước. Các phủ, châu, huyện vùng núi gồm:

- Phủ Thiệu Thiên có 8 huyện: Lương Giang, Đông Sơn, Lôi Dương, Yên Định, Vĩnh Ninh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Bình Giang. Trong đó có huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy là huyện miền núi của trấn Thanh Hoa.

- Phủ Thanh Đô gồm 1 huyện và 4 châu là Quan Da, Lang Chánh, Tầm Châu và Sầm Châu. Toàn bộ phủ này thuộc vùng núi của trấn Thanh Hoa lúc bấy giờ.

##### 3.1.2. Tỉnh Nghệ An

Nghệ An cùng với Thanh Hóa vốn là một trong những cái nôi của nền văn minh Việt cổ (hệ sông Lam, sông Mã và sông Hồng). Vùng núi đất châu Hoan,

châu Diên là nơi cư trú của các tộc người Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông... Mãi đến năm 1469, triều Lê mới đặt Nghệ An thừa tuyên gồm 8 phủ, 25 huyện và 2 châu [11, tr.136]. Trên cơ sở đó, vùng núi Nghệ An cơ bản mới rõ ràng. Vùng núi Nghệ An lúc bấy giờ gồm toàn bộ phủ Trà Lân, Quỳnh Châu, Trấn Ninh, Ngọc Ma, Lâm An và 2 huyện Hương Sơn, Thanh Chương (thuộc phủ Đức Quang).

Như vậy, vùng núi Thanh – Nghệ Tĩnh trước thế kỉ XIX gồm 3 huyện (Thạch Thành, Cẩm Thủy, Thọ Xuân), 4 châu (Quan Da, Lang Chánh, Tâm Châu, Sầm Châu) của trấn Thanh Hoa và toàn bộ các huyện, châu của 5 phủ (Trà Lân, Quỳnh Châu, Trấn Ninh, Ngọc Ma, Lâm An) cùng 2 huyện (Hương Sơn, Thanh Chương thuộc phủ Đức Quang) của trấn Nghệ An. Đây là một vùng đất rộng lớn trải dài từ phía Bắc, Tây Bắc trấn Thanh Hoa đến tận phía Tây, Tây Nam của trấn Nghệ An. Lúc bấy giờ, các huyện, phủ vùng núi này giáp ranh với 2 tiểu quốc Nam Chưong và Vạn Tượng của Ai Lao ở phía Tây.

Thời Lê – Trịnh, vùng núi Thanh – Nghệ Tĩnh vẫn chủ yếu là châu phủ **ki mi**, nơi quyền lực thực sự nằm trong tay các dòng họ thổ tù lớn. Việc quản lí chủ yếu là bắt cư dân ở đây thuần phục và cống nạp. Triều đình tiếp tục sử dụng chính sách **ki mi** đối với các tù trưởng vùng núi và các viên tù trưởng này được chính quyền trung ương cho nhận chức quan: tri châu, tri huyện, động trưởng. Họ đã trở thành chỗ dựa cho bộ máy chính quyền nhà nước ở địa phương. Nhằm từng bước siết chặt quản lí, chính quyền

yêu cầu các xã, động miền núi phải tiến hành lập sổ “*tu tri*” để ghi rõ địa giới, hình thế sông núi nhằm quản lí chặt chẽ đất đai. Năm 1721, chính quyền Lê – Trịnh còn đặt các cơ quan Ma Di ti, Phụ Đạo ti ở kinh thành để chuyên trách về công việc cai quản và thực hiện chính sách đối với các tộc người thiểu số. Cư dân biên giới được chính quyền Lê – Trịnh thực hiện các chính sách ưu đãi, cụ thể “*từ năm 1754 khi thu 3 loại thuế cơ bản là tô, dung, điệu, chính quyền Lê – Trịnh quy định các trấn ven biên giới chỉ phải nộp một nửa so với những địa phương ở đồng bằng*” [1, tr.137].

Dưới triều Tây Sơn, công tác quản lí khu vực này vẫn tiếp tục kế thừa chính sách từ các triều đại trước. Tuy chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, song chính quyền Tây Sơn cũng đã ghi dấu ấn tại vùng núi Thanh – Nghệ bằng cuộc trấn áp quân sự nhằm đập tan cuộc phản loạn của liên minh Lê Duy Chi – Ai Lao – Xiêm La – Nguyễn Ánh năm 1790.

Vùng núi Thanh – Nghệ Tĩnh là một bộ phận quan trọng không thể tách rời của Việt Nam. Nó có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, nhất là mặt phía Tây của đất nước. Vùng núi Thanh – Nghệ Tĩnh là địa bàn cư trú của đông đảo các tộc người thiểu số. Ngay từ rất sớm, những tộc người này đã tham gia vào tiến trình xây dựng, bảo vệ đất nước. Ngoài ra, vùng còn là địa điểm bộc phát các cuộc chống đối, phản loạn của các tù trưởng, các thế lực cát cứ vùng Thanh – Nghệ Tĩnh.

### 3.2. Tình hình quản lí vùng núi xứ **Đàng Trong**

Vùng núi miền Trung thuộc xứ Đàng Trong bao gồm vùng núi Thuận Quảng (từ Nam Bố Chính đến đèo Cù Mông) và phía Tây các dinh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Tuy nhiên, việc quản lí của các chúa Nguyễn đối với toàn vùng cũng có sự khác nhau về chính sách. Vùng núi Thuận Quảng chịu sự kiểm soát chặt chẽ hơn so với vùng núi Nam Trung Bộ.

Ở những vùng này, để quản lí cư dân và xác lập quyền lực, các chúa Nguyễn đã tổ chức một hệ thống các đơn vị hành chính đặc biệt gọi là “nguồn” [8, tr.55-65] tại các dinh. Các nguồn nằm ở thượng lưu các con sông chảy từ phía Tây sang Đông, đổ ra biển. Quy mô các nguồn không giống nhau, nhưng tất cả đều là các đơn vị hành chính xa nhất về phía Tây của các địa phương. Sách Phủ biên tạp lục có chép “Cấp dưới huyện ở vùng thượng lưu thì gọi là nguồn, còn ở hạ lưu thì gọi là tổng” [5, tr.108] Từ Nam Bố Chính trở vào có các nguồn lớn sau: Kơ Sa, Kim Linh (Bố Chính); Cẩm Lý, An Náu, An Đại (Quảng Bình); Ô (thượng lưu sông Bến Hải); Sái phía Tây Cam Lộ, Tội Ôi, Viên Kiệt, Ba Hi, Tầm Ngâm (thượng nguồn sông Thạch Hãn); nguồn Sơn Bò (Quảng Điền), Tả Trạch, Hữu Trạch (Hương Trà); Phù Âu, Hưng Bình (Phú Vang). Dinh Quảng Nam có nguồn Cu Đê, Lỗ Đông, Ô Da, Thu Bồn, Chiên Đàn (phủ Thăng Hoa); Bà Rịa, Ba Tơ, Cù Bà, Cây Mít, Bà Bồn (phủ Quảng Ngãi), nguồn Hà Nghiên, Trà Dinh, Trà Văn, Ô Kim, Cầu Bồng, Đá Bàn (phủ Bình Định). Dinh Phú Yên có các nguồn: Hà Di, Nam Bàn, Đá Bạc, Suối Gạo, An

Lạc. Dinh Bình Khang có: nguồn Đồng Hương, Đồng Nhân, Nha Trang.

Các nguồn còn là nơi có nhiều lâm sản, khoáng sản quý giá. Nhận biết thế mạnh đó, ngay từ đầu, họ Nguyễn đã biết tận dụng và khai thác “Nguồn Sơ Sa ở châu Bố Chính sản xuất: ngà voi, màn hoa, lụa, mật ong, sáp vàng, gỗ lim, tầm trúc... Nguồn Cảo Cảo ở châu Sa Bôi sản xuất ngà voi, màn hoa, trầm hương, bạch trượng, mộc hương, bông vải” [9, tr.386-387]. Nguồn Phù Âu, chúa đặt hộ đãi vàng gọi là liêm hộ mỗi năm phải nộp 2 hoặc 3 đồng cân vàng sống... Nguồn Thu Bồn mỗi năm nộp 38 lượng 3 đồng 1 phân vàng, nguồn Lỗ Đông mỗi năm nộp 70 lượng bạc [9, tr.400-401].

Các chúa Nguyễn đã cho thiết lập một hệ thống quản lí đối với các động, sách, cho lập một viên cai đội để chăm nom, thu thuế dân Mọi và người Việt lên buôn bán ở xứ Mọi... Để vỗ về, thu phục và khuyến khích dân Mọi, các viên chức phụ trách được quyền trích tiền thuế để đãi đàng, yến tiệc với người Mọi, cho họ đồ đạc, hàng lụa [7, tr.264].

Nguồn còn được các chúa Nguyễn coi là chốn biên cương cần được bảo vệ. Chính quyền đã cho tổ chức một lực lượng đáng kể để trấn giữ các nguồn. Đó là các sở Thủ ngự (hay Lưu thủ), các đồn của vệ quân và đặc biệt là các sở Tuần ti để quản lí trị an, thu thuế, thu cống chống lại sự cướp phá của các sách man miền núi. Chẳng hạn, ở đạo Cam Lộ (Quảng Trị), một trung tâm giao thương lớn, thông với nhiều sách man, một số sở tuần ở các nguồn được ra đời: Hiếu Giang, Cây Lúa, Ngư Cước... “từ xã ấy đi vào

*một ngày đến phòng An Khang thì có (sở) Tuần (Ti), gọi là Ba Lãng, cũng gọi là đồn Hiếu Giang... Bên trái đồn Hiếu Giang có tuần Ngưu Cước. Cũng y như Tuần Hiếu Giang, lệ thuế ở đây là 120 quan. Từ Hiếu Giang ngược lên, có rất nhiều động người man ở bên trái và bên phải” [5, tr.123].*

Các chúa Nguyễn cũng đặt ra các qui định kiểm soát việc đi lại. Ai muốn đi vào các sách man đều phải được sự cho phép của cồng quan (quan trông coi các sách man), phải đăng kí tại sở tuần hoặc thủ ngự số ngày đi, ngày về... như một loại giấy thông hành “*trước kia họ Nguyễn sai người họ Lê là Minh Đức Hầu làm cồng suất để đốc dân man các sách, lấy dân nguồn mình làm lính ngăn ngừa ác man và trưng thu thuế theo lệ. Dân vùng hạ lưu muốn đi lên đầu nguồn để làm ăn sinh sống thì phải trình với viên đội trưởng để đi và hẹn ngày về nộp thuế không được đi quá hạn phạm cấm, cốt để phòng sinh sự” [6, tr.21].*

Nguồn còn nắm giữ một vị trí chiến lược về mặt kinh tế, theo Li Tana và G.C. Hickey thì các con đường thương mại quan trọng nhất ở xứ Đàng Trong là:

- Ở Thuận Hóa đó là con đường chạy qua đèo Ai Lao qua tuyến đường Lao Bảo – Cam Lộ xuôi xuống cảng Cửa Việt, sau đó chuyển vào Hội An trước khi xuất cảng [9, tr.175-177].

- Địa điểm quan trọng thứ hai là tuyến An Khê. Vị trí thương mại quan trọng của nó mở ra mối quan hệ của vùng duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên. G.C. Hickey (trước đó là Henri Maitre) cho rằng sông Ba chính là con

đường xâm nhập vào miền núi, trục giao thông, giao thương và giao lưu văn hóa. “*Chính sông Ba, qua khe hở tuyệt vời của sông Đà Rằng mà người Chăm đã lần ngược lên được tới vùng hinterland, chiếm lấy cao nguyên trung tâm, đặt ách thống trị lên người Rhadé, Jarai và các bộ lạc chi lưu khác thuộc hai dòng tộc này” [7, tr.189-190].* Chính nhờ việc thông thương xuống vùng đồng bằng duyên hải mà người Thượng đã góp phần làm tàn lụi việc giao lưu với phía Tây (Ai Lao, Cao Miên và Xiêm La) cùng với việc quyền lực của nhà nước Đại Việt sau là Đại Nam, Việt Nam được thiết lập và ảnh hưởng ngày càng mạnh lên khu vực Đông Nam Á lục địa. Đèo An Khê còn được gọi là “*đèo Mang*” mà trong ngôn ngữ của người Ba-na nó nghĩa là “*ngang qua cửa*” - cửa ngõ nối liền duyên hải Nam Trung Bộ với miền núi.

### **3.3. Tình hình quản lí Tây Nguyên trước thế kỉ XIX**

Tây Nguyên tiếp giáp với vùng núi phía Tây các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận hợp thành một vùng chính trị, kinh tế, đa dạng và văn hóa phức tạp. Đây là vùng đất của các dân tộc thiểu số. Từ đầu, họ Nguyễn đã biết đến các tộc người thiểu số sinh sống cách xa các nguồn tới hàng chục ngày đường bộ và được gọi với cái tên là “*man Đá Vách*”, “*Thủy Xá*”, “*Hỏa Xá*”.

Người man Đá Vách chủ yếu là người của hai dân tộc Ba-na và Xê-đăng. Hai tộc người này sinh sống ở phía Tây các phủ Quảng Ngãi, Bình Định của dinh Quảng Nam. Cuộc sống của người man

Đá Vách ở đây luôn không ổn định. Họ thường tổ chức những cuộc cướp bóc xuống vùng đồng bằng, hay những cuộc di dân chạy trốn cuộc chiến tranh do Chiêm Thành gây ra. Vì vậy, tình hình an ninh ở đây luôn bất ổn. Trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn nhậm, Bùi Tá Hán được cử làm trấn thủ Quảng Nam. Ông vốn là nhà cai trị cương trực và lỗi lạc, từng bước ổn định tình hình ở đây, giải quyết tốt các cuộc nổi dậy của đồng bào Thượng “*loạn Đá Vách*”. Đồng thời, ông đã đưa ra những chương trình hành động lớn mà các chúa Nguyễn sau này vẫn kế thừa như: Tổ chức dinh điền và đồn điền, di dân lập ấp trên vùng sơn cước; mở rộng sự liên lạc, buôn bán với người Thượng, cho phép thương lái lên buôn bán trên vùng cao nguyên; cho phép nông dân và tiêu phu lên vùng Thượng làm ăn sinh sống và sinh cơ lập nghiệp; tiến cử các vị tù trưởng, thân hào Thượng, xin tấn phong cho hai vị phiên vương Thủy Xá và Hỏa Xá; đặt ra chức giao dịch địa phương để đặc trách trông nom một vùng sơn cước, mỗi vùng chia ra 4 nguyên (nguồn), mỗi nguyên có một cai quan và một số cận quan phụ tá cai trị, những cai quan sẽ chọn lựa một số thương hộ để đi lại giao dịch và thu thuế trên miền Thượng.

Với chính sách trên, Bùi Tá Hán đã thành công trong việc góp phần làm cho tình hình ở vùng Nam – Ngãi – Bình ổn định, mối giao hảo giữa chính quyền với người man được củng cố. Khi làm trấn thủ vùng Thuận Hóa từ năm 1558 đến năm 1570, Nguyễn Hoàng đã được vua Lê – chúa Trịnh giao kiêm trấn thủ vùng

Thuận Quảng. Các chính sách trên vẫn được các chúa Nguyễn về sau kế thừa nhằm ổn định tình hình và thu phục các nhóm người thiểu số, tiến tới sáp nhập phần lãnh thổ này vào lãnh thổ Đại Việt mặc dù mới chỉ khu vực ven núi, còn vùng núi Tây Nguyên phải đến thời thực dân Pháp mới chính thức sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1750, chúa Nguyễn Phúc Khoát cử Nguyễn Cư Trinh làm tuần phủ Quảng Ngãi với trọng trách bình định giặc Đá Vách. Ban đầu, Nguyễn Cư Trinh áp dụng phương pháp phủ dụ, nhưng kết quả không thành, ông liền cử binh tiến đánh. Song giặc Đá Vách vốn sống ở vùng núi cao, khí hậu khắc nghiệt, hay tập kích bất ngờ, quan quân có phần lung lay ý chí. Ông đã sáng tác ra tập “*Sãi Vãi*” để động viên khích lệ tinh thần quân sĩ, đồng thời ban quân lệnh “ai quay đầu thì chém tại trận, ai chém giặc thì thưởng”. Ngoài việc sử dụng binh lực, ông còn lập “*Quảng Ngãi đồn binh*” với 16 đạo binh lo việc canh phòng, lại cho cất trại, mở đồn điền làm kế lâu dài khiến cho người man Thạch Bích khiếp sợ phải ra hàng. Ông vỗ về yên ủi, lập chương trình giải quyết vấn đề sinh kế như tổ chức đồn điền và định cư cho người dân. Ngoài ra, để thu phục người man, ông còn dạy chữ, chỉ bảo cách thức làm ruộng, cày ải để ổn định cuộc sống. Chẳng những thế, ông còn yêu cầu chính quyền giảm, miễn thuế và bày tỏ nỗi thống khổ của thổ dân với triều đình... Những việc làm của ông đã nhanh chóng làm tạm yên vùng này một thời gian. Trước sự suy yếu và thoái hóa của chính

quyền chúa Nguyễn, giặc Đá Vách vẫn tiếp tục là nỗi ám ảnh cho các chính quyền kế nhiệm.

Tây Nguyên, nơi cư trú của đông đảo các tộc người nói tiếng Nam Đảo và Môn Khome. Đó là những tộc người với phương thức kinh tế lấy canh tác nương rẫy làm chủ đạo, sống hoàn toàn phụ thuộc vào đại ngàn Trường Sơn. Tây Nguyên là khu vực đệm, nơi tranh chấp ảnh hưởng giữa Champa và Chân Lạp. Sau những bước Nam tiến thành công, các chúa Nguyễn vẫn chưa thể gây ảnh hưởng và không chế trực tiếp Tây Nguyên. Đây vẫn là vùng ngoại vi, là nơi sinh sống tự do của các tộc người thiểu số mà sử sách nhà Nguyễn chỉ ghi nhận trường hợp là nước Nam Bàn (Thủy Xá và Hòa Xá) có quan hệ triều cống với các chúa. Trên thực tế, đây chỉ là hai bộ tộc thuộc tộc người Jarai.

Từ khi, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, hai vị thủ lĩnh của Thủy Xá và Hòa Xá đã chịu thần phục trước các chúa Nguyễn ở Huế. Cứ 5 năm một lần, hai vị thủ lĩnh này cho người mang cống vật đến cống nộp tại tỉnh Phú Yên. Cho đến cuối thế kỉ XIX, hai thuộc quốc này vẫn giữ lệ cống cho triều đình Huế. Đại Nam liệt truyện đã ghi “*Bản triều (chỉ các chúa Nguyễn) buổi đầu cho là địa giới Phú Yên, nên cứ 5 năm một lần sai người tới nước đó cho các phẩm vật (áo gấm, mũ gấm, nồi đồng, sanh đồng và đồ sứ như chén đĩa...) hai nước được ban cho tức thì đem các phương vật (kì nam, sáp vàng, lộc nhung, mật gấu và voi đực) sang dâng*” [12, tr.586 – 587].

Dưới thời các chúa Nguyễn, Tây Nguyên ngày càng có quan hệ mật thiết hơn với Đại Việt và sau này là Đại Nam. Ngoài ra, các chúa Nguyễn còn rất tích cực đưa di dân người Việt lên khai phá và lập nghiệp tại Tây Nguyên. Qua đó, chính quyền chúa Nguyễn đã giúp các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Một trong những dẫn dụ tiêu biểu là sự hiện diện của các tộc người thiểu số trong đội quân Tây Sơn. Do chỉ tồn tại trong thời gian ngắn ngủi, nên chính quyền Tây Sơn vẫn chưa có chính sách cụ thể đối với vùng núi miền Trung. Áp Tây Sơn Thượng thuộc vùng núi An Khê là nơi khởi phát của phong trào nông dân thành công nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam, một phong trào đã thu hút đông đảo nhân dân, trong đó có một bộ phận người thiểu số tham gia.

#### 4. Kết luận

Trước thế kỉ XIX, Việt Nam bị chia cắt thành hai thực thể chính trị riêng rẽ. Vùng núi miền Trung đã chịu sự quản lí bởi hai chính quyền khác nhau. Vùng núi Thanh – Nghệ Tĩnh nằm dưới sự quản lí của chính quyền Lê – Trịnh với chính sách không đổi trong suốt triều Lê. Một xứ Đàng Trong đầy mới lạ nằm dưới sự quản lí của chính quyền các chúa Nguyễn. Trong bối cảnh lịch sử khác nhau, chính quyền Lê – Trịnh và chính quyền Nguyễn đã áp dụng hai chính sách quản lí hoàn toàn khác biệt. Đặc biệt là chính quyền Nguyễn đã biết kế thừa và sáng tạo các chính sách quản lí mới ở một vùng đất mới. Đây là đặc điểm nổi bật nhất khi nghiên cứu về tình hình quản lí vùng núi miền Trung trước thế kỉ XIX.



<sup>1</sup> Vùng núi miền Trung ở đây chỉ từ Quảng Bình trở vào Bình Thuận. Sự cộng cư gắn bó lâu đời của những tộc người ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc cũng như vùng núi Thanh – Nghệ Tĩnh, trong các tổ chức hành chính phong kiến ít nhiều cho chúng ta thấy mối quan hệ này chặt chẽ hơn nhiều so với vùng đất mới phía Nam.

<sup>2</sup> Ki (羈): con ngựa bị buộc đầu, mi (糜): con trâu bị thủng đai. Theo Từ điển “Từ Hải”, ki mi: lấy ân ý mà đổi đãi, để cho được tự do, ràng buộc bằng phép tắc mà không thể phóng túng nhưng phải ứng dụng vào thực tế một cách khéo léo, có nghệ thuật (Từ Hải, Dân Quốc năm thứ 36 (1947), Tân Thành xã xuất bản, trang 1068/2 [Dẫn theo Lê Đình Hùng, “Ghi nhận từ một chiếc “áo Vua” phát hiện tại miền núi tỉnh Quảng Trị”, Thông tin Khoa học, Phân viện Nghiên cứu Văn hóa – Thông tin tại Huế, số tháng 3-2005, trang 208-217]

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Châu (1994), *Ông cha ta bảo vệ vùng biên giới*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Cung (1998), *Lịch sử vùng cao qua Vũ man tạp lục thư*, Nxb Nhật Lệ.
3. Nguyễn Văn Cường (2006), *Tây Nguyên trong mối quan hệ với nhà nước Đại Việt, Đại Nam đến năm 1945*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Khoa học Huế.
4. Nguyễn Văn Đăng (2006), *Đơn vị hành chính vùng núi miền Trung – Tây Nguyên thời chúa Nguyễn*, Trung tâm Văn hóa Liễu Quán.
5. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục (tập 1)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục (tập 2)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Henri Maitre (2008), *Rừng người Thượng (Phần III)*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
8. Hội khoa học lịch sử Việt Nam (2008), *Hội thảo về chúa Nguyễn và triều Nguyễn trong lịch sử từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
9. Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong, lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỉ XVII và XVIII*, Nxb Trẻ, TP HCM.
10. Mai Thị Ngà (2008), *Tổ chức quản lí vùng núi Thanh - Nghệ Tĩnh thời Nguyễn (1802-1885)*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Khoa học Huế.
11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam nhất thống chí (tập 2)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục (tập 1)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Nguyễn Hữu Thông (2006), *Duyên hải miền Trung – Trường Sơn – Tây Nguyên: một chính thể trong đa dạng*, Thông tin Khoa học, (3).
14. Nguyễn Cư Trinh (1940), *Sãi Vãi*, Sài Gòn.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 01-6-2011; ngày phân biện đánh giá: 28-7-2011;  
ngày chấp nhận đăng: 08-8-2012)